

Số: 2613/QĐ-UBND

Châu Thành, ngày 23 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025
cho ngân sách xã, thị trấn trên địa bàn huyện**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

*Căn cứ Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy
ban nhân dân huyện về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025
cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 232/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Hội
đồng nhân dân huyện về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi
ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương huyện Châu Thành
năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 2611/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, về việc giao dự toán thu, chi
ngân sách nhà nước huyện Châu Thành năm 2025;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số
10.88.../TTr-PTCKH, ngày 23 tháng 12 năm 2024 về việc giao dự toán thu,
chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho ngân sách xã, thị trấn trên địa bàn
huyện.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho Ủy ban
nhân dân các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Châu Thành như sau:

- | | |
|--|---------------------|
| 1. Tổng thu ngân sách địa phương: | 141.772 triệu đồng. |
| - Thu trên địa bàn: | 12.043 triệu đồng. |
| - Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: | 129.729 triệu đồng |
| 2. Tổng chi ngân sách địa phương: | 141.772 triệu đồng. |

- Chi thường xuyên: 138.992 triệu đồng.
- Chi dự phòng: 2.780 triệu đồng.

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 được giao, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện phân bổ, giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước đảm bảo:

1. Tiếp tục thực hiện giải pháp tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương trong năm 2025 theo quy định 50% tăng thu ngân sách địa phương dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024; nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2024 còn dư chuyển sang năm 2025 (nếu có). Đồng thời, dành 70 % tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2024 để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2025.

2. Phần đầu thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 vượt 10 % so chỉ tiêu Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện giao.

3. Bố trí chi thường xuyên đảm bảo các chế độ chính sách cho con người, kinh phí hoạt động thường xuyên và thực hiện các nhiệm vụ quan trọng được Ủy ban nhân dân huyện giao. Thực hiện tiết kiệm triệt để, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu; khảo sát nước ngoài; bố trí kinh phí mua sắm, sửa chữa chặt chẽ, đúng quy định. Chỉ đề xuất bổ sung khi thực sự cần thiết và đảm bảo nguồn.

4. Trong điều hành ngân sách nhà nước năm 2025, trường hợp thu ngân sách địa phương giảm so với dự toán được cấp thẩm quyền giao do nguyên nhân khách quan, phải chủ động sử dụng các nguồn lực hợp pháp của mình, rà soát, sắp xếp, cắt giảm các nhiệm vụ chi để đảm bảo cân đối ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp mình chậm nhất 10 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng nhân dân huyện Quyết định dự toán ngân sách.

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã, thị trấn; Chậm nhất là 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc xã, thị trấn, đồng gửi báo cáo về Ủy ban nhân dân huyện và Phòng Tài chính - Kế hoạch; đảm bảo dự toán ngân sách các xã, thị trấn được quyết định trước ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước được giao nhằm hoàn thành đạt và vượt chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước, cũng như quản lý chi tiêu ngân sách địa phương đúng pháp luật, triệt để tiết kiệm và có hiệu quả.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 6. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Châu Thành, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính (b/c);
- TT. Huyện ủy, HĐND huyện (b/c);
- CT và các PCT UBND huyện;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Kho Bạc nhà nước Châu Thành,
- Chi cục thuế khu vực Châu Thành - Thoại sơn;
- UBND các xã, thị trấn;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Kỳ Quang

PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
THỊ TRẦN AN CHÂU



(Kèm theo Quyết định số 2613.../QĐ-UBND ngày 23.../12/2024 của UBND huyện)

Đvt : triệu đồng

NỘI DUNG	SỐ TIỀN
TỔNG THU	13.546
I/ Thu từ kinh tế trên địa bàn	4.768
1/ Lệ phí trước bạ	995
2/ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	150
3/ Phí, Lệ phí	125
- Phí môn bài	70
- Lệ phí khác (theo quy định)	55
+ Phí chứng thực	19
+ Lệ phí hộ tịch	36
4/ Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	
5/ Thu khác	3.498
- Thu từ khai thác đồ	3.315
- Thu từ khai thác chợ	
- Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	30
- Thu phạt vi phạm hành chính	133
- Các khoản thu khác theo quy định	20
II/ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.778
1/ Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.778
2/ Thu bổ sung có mục tiêu	

Thanh

PHỤ LỤC DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
THỊ TRẦN AN CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 2613.../QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của UBND huyện)



Đvt : triệu đồng

NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí không giao tự chủ
TỔNG CHI	13.546	7.008	6.538
I- Chi thường xuyên	13.280	7.008	6.272
1/ Chi Sự nghiệp môi trường	133		133
2/ Chi Sự nghiệp văn xã	269		269
- Chi bảo đảm xã hội	49		49
- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	74		74
+ Sự nghiệp giáo dục	49		49
+ Sự nghiệp đào tạo	25		25
- Sự nghiệp văn hóa thông tin	39		39
- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	22		22
- Sự nghiệp thể dục - thể thao	85		85
3/ Chi quốc phòng	1.339		1.339
4/ Chi an ninh	1.232		1.232
5/ Chi Quản lý hành chính	9.703	7.008	2.695
- Chi Văn phòng Ủy ban nhân dân	6.437	4.837	1.600
- Chi Đảng ủy	1.431	774	657
- Chi Ủy ban Mặt trận tổ quốc	374	227	147
- Chi Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	363	343	20
- Chi Hội liên hiệp phụ nữ	369	329	40
- Chi Hội nông dân	297	278	19
- Chi Hội Cựu chiến binh	229	220	9
- Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội	203		203
+ Hội chữ thập đỏ	83		83
+ Hội người cao tuổi	83		83
+ Hội khuyến học	37		37
6/ Chi khác	604		604
- Trong đó: Chi khen thưởng	133		133
II-CHI DỰ PHÒNG	266		266

Thanh

**PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
THỊ TRẦN VĨNH BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 2613./QĐ-UBND ngày 23./12/2024 của UBND huyện)

Đvt : triệu đồng

NỘI DUNG	SỐ TIỀN
TỔNG THU	10.786
I/ Thu từ kinh tế trên địa bàn	431
1/ Lệ phí trước bạ	219
2/ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12
3/ Phí, Lệ phí	105
- Phí môn bài	29
- Lệ phí khác (theo quy định)	76
+ Phí chứng thực	41
+ Lệ phí hộ tịch	35
4/ Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	
5/ Thu khác	95
- Thu từ khai thác đồ	
- Thu từ khai thác chợ	
- Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	31
- Thu phạt vi phạm hành chính	44
- Các khoản thu khác theo quy định	20
II/ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.355
1/ Thu bổ sung cân đối ngân sách	10.355
2/ Thu bổ sung có mục tiêu	

Thanh



PHỤ LỤC DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
THỊ TRẤN VINH BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 2613.../QĐ-UBND ngày 23.../12/2024 của UBND huyện)

Đvt : triệu đồng

NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí không giao tự chủ
TỔNG CHI	10.786	5.642	5.144
I- Chi thường xuyên	10.575	5.642	4.933
1/ Chi Sự nghiệp môi trường	106		106
2/ Chi Sự nghiệp văn xã	259		259
- Chi bảo đảm xã hội	49		49
- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	74		74
+ Sự nghiệp giáo dục	49		49
+ Sự nghiệp đào tạo	25		25
- Sự nghiệp văn hóa thông tin	39		39
- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	22		22
- Sự nghiệp thể dục - thể thao	75		75
3/ Chi quốc phòng	1.339		1.339
4/ Chi an ninh	547		547
5/ Chi Quản lý hành chính	7.976	5.642	2.334
- Chi Văn phòng Ủy ban nhân dân	5.154	3.779	1.375
- Chi Đảng ủy	1.187	617	570
- Chi Ủy ban Mặt trận tổ quốc	367	254	113
- Chi Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	277	261	16
- Chi Hội liên hiệp phụ nữ	297	261	36
- Chi Hội nông dân	225	210	15
- Chi Hội Cựu chiến binh	266	260	6
- Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội	203		203
+ Hội chữ thập đỏ	83		83
+ Hội người cao tuổi	83		83
+ Hội khuyến học	37		37
6/ Chi khác	348		348
- Trong đó: Chi khen thưởng	106		106
II-CHI DỰ PHÒNG	211		211

Handwritten signature

PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
XÃ AN HÒA



(Kèm theo Quyết định số 2613.../QĐ-UBND ngày 23.../12/2024 của UBND huyện)

Đvt : triệu đồng

NỘI DUNG	SỐ TIỀN
TỔNG THU	11.226
I/ Thu từ kinh tế trên địa bàn	1.185
1/ Lệ phí trước bạ	304
2/ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35
3/ Phí, Lệ phí	58
- Phí môn bài	16
- Lệ phí khác (theo quy định)	42
+ Phí chứng thực	28
+ Lệ phí hộ tịch	14
4/ Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	
5/ Thu khác	788
- Thu từ khai thác đồ	693
- Thu từ khai thác chợ	
- Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	10
- Thu phạt vi phạm hành chính	55
- Các khoản thu khác theo quy định	30
II/ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.041
1/ Thu bổ sung cân đối ngân sách	10.041
2/ Thu bổ sung có mục tiêu	

Minh

PHỤ LỤC DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
XÃ AN HÒA

(Kèm theo Quyết định số 2613...../QĐ-UBND ngày 23...../12/2024 của UBND huyện)

Đvt : triệu đồng

NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí không giao tự chủ
TỔNG CHI	11.226	5.826	5.400
I- Chi thường xuyên	11.006	5.826	5.180
1/ Chi Sự nghiệp môi trường	110		110
2/ Chi Sự nghiệp văn xã	259		259
- Chi bảo đảm xã hội	49		49
- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	74		74
+ Sự nghiệp giáo dục	49		49
+ Sự nghiệp đào tạo	25		25
- Sự nghiệp văn hóa thông tin	39		39
- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	22		22
- Sự nghiệp thể dục - thể thao	75		75
3/ Chi quốc phòng	1.155		1.155
4/ Chi an ninh	688		688
5/ Chi Quản lý hành chính	8.325	5.826	2.499
- Chi Văn phòng Ủy ban nhân dân	5.194	3.693	1.501
- Chi Đảng ủy	1.498	899	599
- Chi Ủy ban Mặt trận tổ quốc	391	268	123
- Chi Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	277	261	16
- Chi Hội liên hiệp phụ nữ	297	261	36
- Chi Hội nông dân	277	261	16
- Chi Hội Cựu chiến binh	188	183	5
- Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội	203		203
+ Hội chữ thập đỏ	83		83
+ Hội người cao tuổi	83		83
+ Hội khuyến học	37		37
6/ Chi khác	469		469
- Trong đó: Chi khen thưởng	110		110
II-CHI DỰ PHÒNG	220		220

Thanh

PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
XÃ BÌNH HÒA



(Kèm theo Quyết định số 26.13./QĐ-UBND ngày 23./12/2024 của UBND huyện)

Đvt : triệu đồng

NỘI DUNG	SỐ TIỀN
TỔNG THU	12.252
I/ Thu từ kinh tế trên địa bàn	1.299
1/ Lệ phí trước bạ	560
2/Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60
3/ Phí, Lệ phí	152
- Phí môn bài	79
- Lệ phí khác (theo quy định)	73
+ Phí chứng thực	33
+ Lệ phí hộ tịch	40
4/ Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	
5/ Thu khác	527
- Thu từ khai thác đồ	323
- Thu từ khai thác chợ	
- Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	14
- Thu phạt vi phạm hành chính	160
- Các khoản thu khác theo quy định	30
II/ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.953
1/ Thu bổ sung cân đối ngân sách	10.953
2/ Thu bổ sung có mục tiêu	

Thanh

PHỤ LỤC DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
XÃ BÌNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 2613 .../QĐ-UBND ngày 23.../12/2024 của UBND huyện)

Đvt : triệu đồng

NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí không giao tự chủ
TỔNG CHI	12.252	6.362	5.890
I- Chi thường xuyên	12.012	6.362	5.650
1/ Chi Sự nghiệp môi trường	120		120
2/ Chi Sự nghiệp văn xã	259		259
- Chi bảo đảm xã hội	49		49
- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	74		74
+ Sự nghiệp giáo dục	49		49
+ Sự nghiệp đào tạo	25		25
- Sự nghiệp văn hóa thông tin	39		39
- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	22		22
- Sự nghiệp thể dục - thể thao	75		75
3/ Chi quốc phòng	1.325		1.325
4/ Chi an ninh	1.065		1.065
5/ Chi Quản lý hành chính	8.702	6.362	2.340
- Chi Văn phòng Ủy ban nhân dân	5.466	4.202	1.264
- Chi Đảng ủy	1.313	657	656
- Chi Ủy ban Mặt trận tổ quốc	362	227	135
- Chi Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	327	309	18
- Chi Hội liên hiệp phụ nữ	360	322	38
- Chi Hội nông dân	327	309	18
- Chi Hội Cựu chiến binh	344	336	8
- Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội	203		203
+ Hội chữ thập đỏ	83		83
+ Hội người cao tuổi	83		83
+ Hội khuyến học	37		37
6/ Chi khác	541		541
- Trong đó: Chi khen thưởng	120		120
II-CHI DỰ PHÒNG	240		240

Thanh

PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
XÃ BÌNH THẠNH

(Kèm theo Quyết định số 26.13.../QĐ-UBND ngày 23./12/2024 của UBND huyện)

Đvt : triệu đồng

NỘI DUNG	SỐ TIỀN
TỔNG THU	9.205
I/ Thu từ kinh tế trên địa bàn	514
1/ Lệ phí trước bạ	62
2/ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1
3/ Phí, Lệ phí	25
- Phí môn bài	7
- Lệ phí khác (theo quy định)	18
+ Phí chứng thực	
+ Lệ phí hộ tịch	18
4/ Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	
4/ Thu khác	426
- Thu từ khai thác đồ	369
- Thu từ khai thác chợ	
- Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	10
- Thu phạt vi phạm hành chính	17
- Các khoản thu khác theo quy định	30
II/ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.691
1/ Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.691
2/ Thu bổ sung có mục tiêu	

Manh

PHỤ LỤC DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
XÃ BÌNH THẠNH

(Kèm theo Quyết định số 2613...../QĐ-UBND ngày 23.../12/2024 của UBND huyện)

Đvt : triệu đồng

NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí không giao tự chủ
TỔNG CHI	9.205	4.837	4.368
I- Chi thường xuyên	9.025	4.837	4.188
1/ Chi Sự nghiệp môi trường	90		90
2/ Chi Sự nghiệp văn xã	259		259
- Chi bảo đảm xã hội	49		49
- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	74		74
+ Sự nghiệp giáo dục	49		49
+ Sự nghiệp đào tạo	25		25
- Sự nghiệp văn hóa thông tin	39		39
- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	22		22
- Sự nghiệp thể dục - thể thao	75		75
3/ Chi quốc phòng	1.037		1.037
4/ Chi an ninh	475		475
5/ Chi Quản lý hành chính	6.844	4.837	2.007
- Chi Văn phòng Ủy ban nhân dân	4.038	2.986	1.052
- Chi Đảng ủy	1.193	617	576
- Chi Ủy ban Mặt trận tổ quốc	343	240	103
- Chi Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	291	275	16
- Chi Hội liên hiệp phụ nữ	297	261	36
- Chi Hội nông dân	277	261	16
- Chi Hội Cựu chiến binh	202	197	5
- Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội	203		203
+ Hội chữ thập đỏ	83		83
+ Hội người cao tuổi	83		83
+ Hội khuyến học	37		37
6/ Chi khác	320		320
- Trong đó: Chi khen thưởng	90		90
II-CHI DỰ PHÒNG	180		180

Thanh

PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 XÃ CẦN ĐĂNG



(Kèm theo Quyết định số 2613./QĐ-UBND ngày 23./12/2024 của UBND huyện)

Đvt : triệu đồng

NỘI DUNG	SỐ TIỀN
TỔNG THU	11.789
I/ Thu từ kinh tế trên địa bàn	851
1/ Lệ phí trước bạ	533
2/ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35
3/ Phí, Lệ phí	106
- Phí môn bài	30
- Lệ phí khác (theo quy định)	76
+ Phí chứng thực	40
+ Lệ phí hộ tịch	36
4/ Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	
5/ Thu khác	177
- Thu từ khai thác đồ	
- Thu từ khai thác chợ	
- Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	40
- Thu phạt vi phạm hành chính	107
- Các khoản thu khác theo quy định	30
II/ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.938
1/ Thu bổ sung cân đối ngân sách	10.938
2/ Thu bổ sung có mục tiêu	

Handwritten signature

PHỤ LỤC DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
XÃ CẦN ĐĂNG

(Kèm theo Quyết định số 2613...../QĐ-UBND ngày 23...../12/2024 của UBND huyện)

Đvt : triệu đồng

NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí không giao tự chủ
TỔNG CHI	11.789	6.156	5.633
I- Chi thường xuyên	11.558	6.156	5.402
1/ Chi Sự nghiệp môi trường	116		116
2/ Chi Sự nghiệp văn xã	259		259
- Chi bảo đảm xã hội	49		49
- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	74		74
+ Sự nghiệp giáo dục	49		49
+ Sự nghiệp đào tạo	25		25
- Sự nghiệp văn hóa thông tin	39		39
- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	22		22
- Sự nghiệp thể dục - thể thao	75		75
3/ Chi quốc phòng	1.319		1.319
4/ Chi an ninh	947		947
5/ Chi Quản lý hành chính	8.436	6.156	2.280
- Chi Văn phòng Ủy ban nhân dân	5.340	4.192	1.148
- Chi Đảng ủy	1.371	648	723
- Chi Ủy ban Mặt trận tổ quốc	370	241	129
- Chi Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	295	278	17
- Chi Hội liên hiệp phụ nữ	315	278	37
- Chi Hội nông dân	309	292	17
- Chi Hội Cựu chiến binh	233	227	6
- Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội	203		203
+ Hội chữ thập đỏ	83		83
+ Hội người cao tuổi	83		83
+ Hội khuyến học	37		37
6/ Chi khác	481		481
- Trong đó: Chi khen thưởng	116		116
II-CHI DỰ PHÒNG	231		231

Handwritten signature

PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
XÃ HÒA BÌNH THẠNH

(Kèm theo Quyết định số 26.13.../QĐ-UBND ngày 23.../12/2024 của UBND huyện)

Đvt : triệu đồng

NỘI DUNG	SỐ TIỀN
TỔNG THU	11.021
I/ Thu từ kinh tế trên địa bàn	403
1/ Lệ phí trước bạ	203
2/ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5
3/ Phí, Lệ phí	37
- Phí môn bài	12
- Lệ phí khác (theo quy định)	25
+ Phí chứng thực	15
+ Lệ phí hộ tịch	10
4/ Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	
5/ Thu khác	158
- Thu từ khai thác đồ	
- Thu từ khai thác chợ	60
- Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	23
- Thu phạt vi phạm hành chính	45
- Các khoản thu khác theo quy định	30
II/ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.618
1/ Thu bổ sung cân đối ngân sách	10.618
2/ Thu bổ sung có mục tiêu	

Thanh

PHỤ LỤC DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
XÃ HÒA BÌNH THẠNH

(Kèm theo Quyết định số 2613...../QĐ-UBND ngày 22.../12/2024 của UBND huyện)

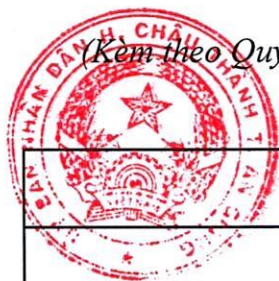


Đvt : triệu đồng

NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí không giao tự chủ
TỔNG CHI	11.021	5.792	5.229
I- Chi thường xuyên	10.805	5.792	5.013
1/ Chi Sự nghiệp môi trường	108		108
2/ Chi Sự nghiệp văn xã	259		259
- Chi bảo đảm xã hội	49		49
- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	74		74
+ Sự nghiệp giáo dục	49		49
+ Sự nghiệp đào tạo	25		25
- Sự nghiệp văn hóa thông tin	39		39
- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	22		22
- Sự nghiệp thể dục - thể thao	75		75
3/ Chi quốc phòng	1.333		1.333
4/ Chi an ninh	747		747
5/ Chi Quản lý hành chính	7.961	5.792	2.169
- Chi Văn phòng Ủy ban nhân dân	4.847	3.684	1.163
- Chi Đảng ủy	1.241	645	596
- Chi Ủy ban Mặt trận tổ quốc	366	241	125
- Chi Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	327	309	18
- Chi Hội liên hiệp phụ nữ	347	309	38
- Chi Hội nông dân	313	295	18
- Chi Hội Cựu chiến binh	317	309	8
- Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội	203		203
+ Hội chữ thập đỏ	83		83
+ Hội người cao tuổi	83		83
+ Hội khuyến học	37		37
6/ Chi khác	397		397
- Trong đó: Chi khen thưởng	108		108
II-CHI DỰ PHÒNG	216		216

Thanh

PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 XÃ VĨNH AN



(Kèm theo Quyết định số 26.13./QĐ-UBND ngày 22./12/2024 của UBND huyện)

Đvt : triệu đồng

NỘI DUNG	SỐ TIỀN
TỔNG THU	9.667
I/ Thu từ kinh tế trên địa bàn	356
1/ Lệ phí trước bạ	194
2/ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
3/ Phí, Lệ phí	66
- Phí môn bài	10
- Lệ phí khác (theo quy định)	56
+ Phí chứng thực	26
+ Lệ phí hộ tịch	30
4/ Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	
5/ Thu khác	96
- Thu từ khai thác đồ	
- Thu từ khai thác chợ	20
- Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	10
- Thu phạt vi phạm hành chính	36
- Các khoản thu khác theo quy định	30
II/ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.311
1/ Thu bổ sung cân đối ngân sách	9.311
2/ Thu bổ sung có mục tiêu	

Handwritten signature

PHỤ LỤC DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
XÃ VĨNH AN

(Kèm theo Quyết định số 2613...../QĐ-UBND ngày 23.../12/2024 của UBND huyện)

Đvt : triệu đồng

NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí không giao tự chủ
TỔNG CHI	9.667	5.154	4.513
I- Chi thường xuyên	9.477	5.154	4.323
1/ Chi Sự nghiệp môi trường	95		95
2/ Chi Sự nghiệp văn xã	259		259
- Chi bảo đảm xã hội	49		49
- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	74		74
+ Sự nghiệp giáo dục	49		49
+ Sự nghiệp đào tạo	25		25
- Sự nghiệp văn hóa thông tin	39		39
- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	22		22
- Sự nghiệp thể dục - thể thao	75		75
3/ Chi quốc phòng	1.085		1.085
4/ Chi an ninh	496		496
5/ Chi Quản lý hành chính	7.185	5.154	2.031
- Chi Văn phòng Ủy ban nhân dân	4.302	3.251	1.051
- Chi Đảng ủy	1.245	635	610
- Chi Ủy ban Mặt trận tổ quốc	338	241	97
- Chi Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	253	238	15
- Chi Hội liên hiệp phụ nữ	307	272	35
- Chi Hội nông dân	260	245	15
- Chi Hội Cựu chiến binh	277	272	5
- Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội	203		203
+ Hội chữ thập đỏ	83		83
+ Hội người cao tuổi	83		83
+ Hội khuyến học	37		37
6/ Chi khác	357		357
- Trong đó: Chi khen thưởng	95		95
II-CHI DỰ PHÒNG	190		190

Mark

PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 XÃ VĨNH HẠNH

(Kèm theo Quyết định số 2612.../QĐ-UBND ngày 23.../12/2024 của UBND huyện)

Đvt : triệu đồng

NỘI DUNG	SỐ TIỀN
TỔNG THU	11.207
I/ Thu từ kinh tế trên địa bàn	538
1/ Lệ phí trước bạ	275
2/ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
3/ Phí, Lệ phí	53
- Phí môn bài	12
- Lệ phí khác (theo quy định)	41
+ Phí chứng thực	20
+ Lệ phí hộ tịch	21
4/ Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	
5/ Thu khác	210
- Thu từ khai thác đồ	
- Thu từ khai thác chợ	90
- Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	16
- Thu phạt vi phạm hành chính	84
- Các khoản thu khác theo quy định	20
II/ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.669
1/ Thu bổ sung cân đối ngân sách	10.669
2/ Thu bổ sung có mục tiêu	

Maich

PHỤ LỤC DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
XÃ VĨNH HẠNH

(Kèm theo Quyết định số 2613...../QĐ-UBND ngày 25.../12/2024 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí không giao tự chủ
TỔNG CHI	11.207	6.057	5.150
I- Chi thường xuyên	10.987	6.057	4.930
1/ Chi Sự nghiệp môi trường	110		110
2/ Chi Sự nghiệp văn hóa	259		259
- Chi bảo đảm xã hội	49		49
- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	74		74
+ Sự nghiệp giáo dục	49		49
+ Sự nghiệp đào tạo	25		25
- Sự nghiệp văn hóa thông tin	39		39
- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	22		22
- Sự nghiệp thể dục - thể thao	75		75
3/ Chi quốc phòng	1.180		1.180
4/ Chi an ninh	747		747
5/ Chi Quản lý hành chính	8.255	6.057	2.198
- Chi Văn phòng Ủy ban nhân dân	5.097	3.926	1.171
- Chi Đảng ủy	1.286	669	617
- Chi Ủy ban Mặt trận tổ quốc	366	241	125
- Chi Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	340	322	18
- Chi Hội liên hiệp phụ nữ	333	295	38
- Chi Hội nông dân	327	309	18
- Chi Hội Cựu chiến binh	303	295	8
- Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội	203		203
+ Hội chữ thập đỏ	83		83
+ Hội người cao tuổi	83		83
+ Hội khuyến học	37		37
6/ Chi khác	436		436
- Trong đó: Chi khen thưởng	110		110
II-CHI DỰ PHÒNG	220		220

Manh

PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
XÃ VĨNH NHUẬN

(Kèm theo Quyết định số 2613.../QĐ-UBND ngày 23.../12/2024 của UBND huyện)

Đvt : triệu đồng

NỘI DUNG	SỐ TIỀN
TỔNG THU	10.652
I/ Thu từ kinh tế trên địa bàn	556
1/ Lệ phí trước bạ	231
2/ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2
3/ Phí, Lệ phí	73
- Phí môn bài	12
- Lệ phí khác (theo quy định)	61
+ Phí chứng thực	36
+ Lệ phí hộ tịch	25
4/ Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	
5/ Thu khác	250
- Thu từ khai thác đồ	
- Thu từ khai thác chợ	75
- Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	100
- Thu phạt vi phạm hành chính	75
- Các khoản thu khác theo quy định	
II/ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.096
1/ Thu bổ sung cân đối ngân sách	10.096
2/ Thu bổ sung có mục tiêu	

Thanh

PHỤ LỤC DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
XÃ VĨNH NHUẬN

(Kèm theo Quyết định số 2643...../QĐ-UBND ngày 23...../12/2024 của UBND huyện)

Đvt : triệu đồng

NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí không giao tự chủ
TỔNG CHI	10.652	5.560	5.092
I- Chi thường xuyên	10.443	5.560	4.883
1/ Chi Sự nghiệp môi trường	104		104
2/ Chi Sự nghiệp văn xã	259		259
- Chi bảo đảm xã hội	49		49
- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	74		74
+ Sự nghiệp giáo dục	49		49
+ Sự nghiệp đào tạo	25		25
- Sự nghiệp văn hóa thông tin	39		39
- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	22		22
- Sự nghiệp thể dục - thể thao	75		75
3/ Chi quốc phòng	1.202		1.202
4/ Chi an ninh	629		629
5/ Chi Quản lý hành chính	7.847	5.560	2.287
- Chi Văn phòng Ủy ban nhân dân	4.858	3.520	1.338
- Chi Đảng ủy	1.160	601	559
- Chi Ủy ban Mặt trận tổ quốc	377	268	109
- Chi Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	309	292	17
- Chi Hội liên hiệp phụ nữ	342	305	37
- Chi Hội nông dân	309	292	17
- Chi Hội Cựu chiến binh	289	282	7
- Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội	203		203
+ Hội chữ thập đỏ	83		83
+ Hội người cao tuổi	83		83
+ Hội khuyến học	37		37
6/ Chi khác	402		402
- Trong đó: Chi khen thưởng	104		104
II-CHI DỰ PHÒNG	209		209

Thanh

PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 XÃ VĨNH LỢI

(Kèm theo Quyết định số 2613./QĐ-UBND ngày 22./12/2024 của UBND huyện)

Đvt : triệu đồng

NỘI DUNG	SỐ TIỀN
TỔNG THU	9.669
I/ Thu từ kinh tế trên địa bàn	280
1/ Lệ phí trước bạ	181
2/ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
3/ Phí, Lệ phí	22
- Phí môn bài	7
- Lệ phí khác (theo quy định)	15
+ Phí chứng thực	10
+ Lệ phí hộ tịch	5
4/ Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	
5/ Thu khác	77
- Thu từ khai thác đồ	
- Thu từ khai thác chợ	
- Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	4
- Thu phạt vi phạm hành chính	43
- Các khoản thu khác theo quy định	30
II/ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.389
1/ Thu bổ sung cân đối ngân sách	9.389
2/ Thu bổ sung có mục tiêu	

Thanh

PHỤ LỤC DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
XÃ VĨNH LỢI

(Kèm theo Quyết định số 26.13..../QĐ-UBND ngày 23.../12/2024 của UBND huyện)



Đvt : triệu đồng

NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí không giao tự chủ
TỔNG CHI	9.669	4.937	4.732
I- Chi thường xuyên	9.479	4.937	4.542
1/ Chi Sự nghiệp môi trường	95		95
2/ Chi Sự nghiệp văn xã	259		259
- Chi bảo đảm xã hội	49		49
- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	74		74
+ Sự nghiệp giáo dục	49		49
+ Sự nghiệp đào tạo	25		25
- Sự nghiệp văn hóa thông tin	39		39
- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	22		22
- Sự nghiệp thể dục - thể thao	75		75
3/ Chi quốc phòng	1.056		1.056
4/ Chi an ninh	475		475
5/ Chi Quản lý hành chính	7.280	4.937	2.343
- Chi Văn phòng Ủy ban nhân dân	4.411	3.051	1.360
- Chi Đảng ủy	1.280	676	604
- Chi Ủy ban Mặt trận tổ quốc	317	214	103
- Chi Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	277	261	16
- Chi Hội liên hiệp phụ nữ	311	275	36
- Chi Hội nông dân	304	288	16
- Chi Hội Cựu chiến binh	177	172	5
- Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội	203		203
+ Hội chữ thập đỏ	83		83
+ Hội người cao tuổi	83		83
+ Hội khuyến học	37		37
6/ Chi khác	314		314
- Trong đó: Chi khen thưởng	95		95
II-CHI DỰ PHÒNG	190		190

Minh

PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
XÃ VĨNH THÀNH



(Kèm theo Quyết định số 2613.../QĐ-UBND ngày 23.../12/2024 của UBND huyện)

Đvt : triệu đồng

NỘI DUNG	SỐ TIỀN
TỔNG THU	11.620
I/ Thu từ kinh tế trên địa bàn	446
1/ Lệ phí trước bạ	266
2/ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
3/ Phí, Lệ phí	50
- Phí môn bài	14
- Lệ phí khác (theo quy định)	36
+ Phí chứng thực	13
+ Lệ phí hộ tịch	23
4/ Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	
5/ Thu khác	130
- Thu từ khai thác đồ	
- Thu từ khai thác chợ	
- Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	18
- Thu phạt vi phạm hành chính	82
- Các khoản thu khác theo quy định	30
II/ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.174
1/ Thu bổ sung cân đối ngân sách	11.174
2/ Thu bổ sung có mục tiêu	

Thanh

PHỤ LỤC DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
XÃ VĨNH THÀNH

(Kèm theo Quyết định số 2613...../QĐ-UBND ngày 23.../12/2024 của UBND huyện)



Đvt : triệu đồng

NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí không giao tự chủ
TỔNG CHI	11.620	5.689	5.931
I- Chi thường xuyên	11.392	5.689	5.703
1/ Chi Sự nghiệp môi trường	114		114
2/ Chi Sự nghiệp văn xã	259		259
- Chi bảo đảm xã hội	49		49
- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	74		74
+ Sự nghiệp giáo dục	49		49
+ Sự nghiệp đào tạo	25		25
- Sự nghiệp văn hóa thông tin	39		39
- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	22		22
- Sự nghiệp thể dục - thể thao	75		75
3/ Chi quốc phòng	1.377		1.377
4/ Chi an ninh	770		770
5/ Chi Quản lý hành chính	8.452	5.689	2.763
- Chi Văn phòng Ủy ban nhân dân	5.313	3.764	1.549
- Chi Đảng ủy	1.385	571	814
- Chi Ủy ban Mặt trận tổ quốc	333	214	119
- Chi Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	309	292	17
- Chi Hội liên hiệp phụ nữ	315	278	37
- Chi Hội nông dân	309	292	17
- Chi Hội Cựu chiến binh	285	278	7
- Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội	203		203
+ Hội chữ thập đỏ	83		83
+ Hội người cao tuổi	83		83
+ Hội khuyến học	37		37
6/ Chi khác	420		420
- Trong đó: Chi khen thưởng	114		114
II-CHI DỰ PHÒNG	228		228

Handwritten signature

PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 XÃ TÂN PHÚ



(Kèm theo Quyết định số 2613../QĐ-UBND ngày 23../12/2024 của UBND huyện)

Đvt : triệu đồng

NỘI DUNG	SỐ TIỀN
TỔNG THU	9.132
I/ Thu từ kinh tế trên địa bàn	416
1/ Lệ phí trước bạ	155
2/ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
3/ Phí, Lệ phí	27
- Phí môn bài	4
- Lệ phí khác (theo quy định)	23
+ Phí chứng thực	23
+ Lệ phí hộ tịch	
4/ Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác của xã	50
5/ Thu khác	184
- Thu từ khai thác đồ	
- Thu từ khai thác chợ	85
- Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	15
- Thu phạt vi phạm hành chính	54
- Các khoản thu khác theo quy định	30
II/ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.716
1/ Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.716
2/ Thu bổ sung có mục tiêu	

Manh

PHỤ LỤC DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
XÃ TÂN PHÚ

(Kèm theo Quyết định số 2613.../QĐ-UBND ngày 23.../12/2024 của UBND huyện)

Đvt : triệu đồng

 NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí không giao tự chủ
TỔNG CHI	9.132	4.642	4.490
I- Chi thường xuyên	8.953	4.642	4.311
1/ Chi Sự nghiệp môi trường	89		89
2/ Chi Sự nghiệp văn xã	259		259
- Chi bảo đảm xã hội	49		49
- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	74		74
+ Sự nghiệp giáo dục	49		49
+ Sự nghiệp đào tạo	25		25
- Sự nghiệp văn hóa thông tin	39		39
- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	22		22
- Sự nghiệp thể dục - thể thao	75		75
3/ Chi quốc phòng	1.036		1.036
4/ Chi an ninh	355		355
5/ Chi Quản lý hành chính	6.922	4.642	2.280
- Chi Văn phòng Ủy ban nhân dân	4.234	2.892	1.342
- Chi Đảng ủy	1.159	590	569
- Chi Ủy ban Mặt trận tổ quốc	338	241	97
- Chi Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	260	245	15
- Chi Hội liên hiệp phụ nữ	294	259	35
- Chi Hội nông dân	274	259	15
- Chi Hội Cựu chiến binh	160	156	4
- Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội	203		203
+ Hội chữ thập đỏ	83		83
+ Hội người cao tuổi	83		83
+ Hội khuyến học	37		37
6/ Chi khác	292		292
- Trong đó: Chi khen thưởng	89		89
II-CHI DỰ PHÒNG	179		179

Thanh

Số: 1088/TTr-PTCKH

Châu Thành, ngày 23 tháng 12 năm 2024

TỜ TRÌNH

**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025
cho ngân sách xã, thị trấn trên địa bàn huyện**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 232/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện, về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ địa phương huyện Châu Thành năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2611/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Châu Thành năm 2025;

Phòng Tài chính - Kế hoạch kính trình Ủy ban nhân dân huyện xem xét phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn. Cụ thể như sau:

Tổng thu ngân sách: 141.772 triệu đồng.

(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi một tỷ, bảy trăm bảy mươi hai triệu đồng).

Tổng chi ngân sách: 141.772 triệu đồng.

(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi một tỷ, bảy trăm bảy mươi hai triệu đồng).

(Kèm theo Bảng tổng hợp dự toán thu, chi ngân sách cấp xã năm 2025).

Kính trình Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND xã, thị trấn;
- BLĐ phòng;
- Tổ NSX;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Việt Thanh

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP XÃ NĂM 2025

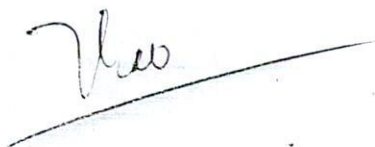
ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	SỐ TIỀN	An Châu	Vĩnh Bình	An Hòa	Bình Hòa	B. Thạnh	Cần Đăng	HB. Thạnh	V. An	V. Hanh	V. Nhuận	V. Lợi	V. Thành	Tân Phú
TỔNG THU:	141.772	13.546	10.786	11.226	12.252	9.205	11.789	11.021	9.667	11.207	10.652	9.669	11.620	9.132
<i>I/ Thu từ kinh tế trên địa bàn</i>	<i>12.043</i>	<i>4.768</i>	<i>431</i>	<i>1.185</i>	<i>1.299</i>	<i>514</i>	<i>851</i>	<i>403</i>	<i>356</i>	<i>538</i>	<i>556</i>	<i>280</i>	<i>446</i>	<i>416</i>
1/ Lệ phí trước bạ	4.178	995	219	304	560	62	533	203	194	275	231	181	266	155
2/ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300	150	12	35	60	1	35	5			2			
3/ Phí, Lệ phí	899	125	105	58	152	25	106	37	66	53	73	22	50	27
- Phí môn bài	302	70	29	16	79	7	30	12	10	12	12	7	14	4
- Lệ phí khác (theo qui định)	597	55	76	42	73	18	76	25	56	41	61	15	36	23
+ Lệ phí chứng thực	304	19	41	28	33		40	15	26	20	36	10	13	23
+ Lệ phí hộ tịch	293	36	35	14	40	18	36	10	30	21	25	5	23	
4/ Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	50													50
5/ Thu khác	6.616	3.498	95	788	527	426	177	158	96	210	250	77	130	184
- Thu từ khai thác đồ	4.700	3.315		693	323	369	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ khác thác chợ	330		-					60	20	90	75	-		85

NỘI DUNG	SỐ TIỀN	An Châu	Vĩnh Bình	An Hòa	Bình Hòa	B. Thạnh	Cần Đăng	HB.Thạnh	V. An	V. Hanh	V. Nhuận	V. Lợi	V. Thành	Tân Phú
- Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	321	30	31	10	14	10	40	23	10	16	100	4	18	15
- Thu phạt vi phạm hành chính	935	133	44	55	160	17	107	45	36	84	75	43	82	54
- Các khoản thu khác theo quy định	330	20	20	30	30	30	30	30	30	20		30	30	30
II-Thu bổ sung từ NS cấp trên	129.729	8.778	10.355	10.041	10.953	8.691	10.938	10.618	9.311	10.669	10.096	9.389	11.174	8.716
1/ Thu bổ sung cân đối ngân sách	129.729	8.778	10.355	10.041	10.953	8.691	10.938	10.618	9.311	10.669	10.096	9.389	11.174	8.716
2/ Thu bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Châu Thành, ngày 20 tháng 12 năm 2024

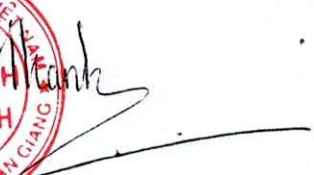
Lập biểu



Nguyễn Châu Phương Thảo

TRƯỞNG PHÒNG




Nguyễn Viết Thanh

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP XÃ NĂM 2025

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	An Châu	Vĩnh Bình	An Hòa	Bình Hòa	B. Thạnh	Cần Đăng	HB. Thạnh	V. An	V. Hanh	V. Nhuận	V. Lợi	V. Thành	Tân Phú
	TỔNG CHI (I+II+III)	141.772	13.546	10.786	11.226	12.252	9.205	11.789	11.021	9.667	11.207	10.652	9.669	11.620	9.132
I	Chi đầu tư phát triển														
II	Chi thường xuyên	138.992	13.280	10.575	11.006	12.012	9.025	11.558	10.805	9.477	10.987	10.443	9.479	11.392	8.953
1	Chi Sự nghiệp môi trường	1.390	133	106	110	120	90	116	108	95	110	104	95	114	89
	- Chi hoạt động môi trường	1.390	133	106	110	120	90	116	108	95	110	104	95	114	89
2	Chi Sự nghiệp văn xã	3.377	269	259	259	259	259	259	259	259	259	259	259	259	259
a	Chi bảo đảm xã hội	637	49	49	49	49	49	49	49	49	49	49	49	49	49
b	Chi Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	962	74	74	74	74	74	74	74	74	74	74	74	74	74
	- Chi Sự nghiệp Giáo dục	637	49	49	49	49	49	49	49	49	49	49	49	49	49
	- Chi Sự nghiệp đào tạo	325	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
c	Chi Sự nghiệp văn hóa - thông tin	507	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39
d	Chi Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	286	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22
e	Chi Sự nghiệp thể dục thể thao	985	85	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	An Châu	Vĩnh Bình	An Hòa	Bình Hòa	B. Thạnh	Cần Đăng	HB.Thạnh	V. An	V. Hanh	V. Nhuận	V. Lợi	V. Thành	Tân Phú
3	Chi quản lý hành chính	103.888	9.703	7.976	8.325	8.702	6.844	8.436	7.961	7.185	8.255	7.847	7.280	8.452	6.922
3.1	Chi quản lý nhà nước	64.691	6.437	5.154	5.194	5.466	4.038	5.340	4.847	4.302	5.097	4.858	4.411	5.313	4.234
	Kinh phí giao tự chủ	47.777	4.837	3.779	3.693	4.202	2.986	4.192	3.684	3.251	3.926	3.520	3.051	3.764	2.892
	Kinh phí không giao tự chủ	16.914	1.600	1.375	1.501	1.264	1.052	1.148	1.163	1.051	1.171	1.338	1.360	1.549	1.342
3.2	Chi khối Đảng	16.749	1.431	1.187	1.498	1.313	1.193	1.371	1.241	1.245	1.286	1.160	1.280	1.385	1.159
	Kinh phí giao tự chủ	8.599	774	617	899	657	617	648	645	635	669	601	676	571	590
	Kinh phí không giao tự chủ	8.150	657	570	599	656	576	723	596	610	617	559	604	814	569
3.3	Chi khối Đoàn thể, Hội	22.448	1.835	1.635	1.633	1.923	1.613	1.725	1.873	1.638	1.872	1.829	1.589	1.754	1.529
3.3.1	Mặt trận tổ quốc	4.642	374	367	391	362	343	370	366	338	366	377	317	333	338
	* Kinh phí giao tự chủ	3.117	227	254	268	227	240	241	241	241	241	268	214	214	241
	* Kinh phí không giao tự chủ	1.525	147	113	123	135	103	129	125	97	125	109	103	119	97
3.3.2	Đoàn Thanh niên	3.905	363	277	277	327	291	295	327	253	340	309	277	309	260
	* Kinh phí giao tự chủ	3.686	343	261	261	309	275	278	309	238	322	292	261	292	245
	* Kinh phí không giao tự chủ	219	20	16	16	18	16	17	18	15	18	17	16	17	15
3.3.3	Hội Phụ nữ	4.184	369	297	297	360	297	315	347	307	333	342	311	315	294

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	An Châu	Vĩnh Bình	An Hòa	Bình Hòa	B. Thạnh	Cần Đăng	HB. Thạnh	V. An	V. Hanh	V. Nhuận	V. Lợi	V. Thành	Tân Phú
	* Kinh phí giao tự chủ	3.705	329	261	261	322	261	278	309	272	295	305	275	278	259
	* Kinh phí không giao tự chủ	479	40	36	36	38	36	37	38	35	38	37	36	37	35
3.3.4	Hội Nông dân	3.808	297	225	277	327	277	309	313	260	327	309	304	309	274
	* Kinh phí thực hiện tự chủ	3.591	278	210	261	309	261	292	295	245	309	292	288	292	259
	* Kinh phí không thực hiện tự chủ	217	19	15	16	18	16	17	18	15	18	17	16	17	15
3.3.5	Hội Cựu Chiến binh	3.270	229	266	188	344	202	233	317	277	303	289	177	285	160
	* Kinh phí giao tự chủ	3.187	220	260	183	336	197	227	309	272	295	282	172	278	156
	* Kinh phí không giao tự chủ	83	9	6	5	8	5	6	8	5	8	7	5	7	4
3.3.6	Chi hỗ trợ tổ chức xã hội	2.639	203	203	203	203	203	203	203	203	203	203	203	203	203
	* Kinh phí không giao tự chủ	2.639	203	203	203	203	203	203	203	203	203	203	203	203	203
	- Chi Hỗ trợ Hội chữ thập đỏ	1.079	83	83	83	83	83	83	83	83	83	83	83	83	83
	- Chi Hỗ trợ Hội Người Cao tuổi	1.079	83	83	83	83	83	83	83	83	83	83	83	83	83
	- Chi Hỗ trợ Hội Khuyến học	481	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37
3.4	Chi quốc phòng- an ninh	24.956	2.571	1.886	1.843	2.390	1.512	2.266	2.080	1.581	1.927	1.831	1.531	2.147	1.391
3.4.1	Chi quốc phòng	15.783	1.339	1.339	1.155	1.325	1.037	1.319	1.333	1.085	1.180	1.202	1.056	1.377	1.036

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	An Châu	Vĩnh Bình	An Hòa	Bình Hòa	B. Thạnh	Cần Đăng	HB. Thạnh	V. An	V. Hanh	V. Nhuận	V. Lợi	V. Thành	Tân Phú
3.4.2	Chi an ninh	9.173	1.232	547	688	1.065	475	947	747	496	747	629	475	770	355
3.5	Chi khác ngân sách	5.381	604	348	469	541	320	481	397	357	436	402	314	420	292
	Trong đó chi khen thưởng	1.390	133	106	110	120	90	116	108	95	110	104	95	114	89
III	Chi dự phòng ngân sách	2.780	266	211	220	240	180	231	216	190	220	209	190	228	179

Châu Thành, ngày 20 tháng 12 năm 2024

Lập biểu



Nguyễn Châu Phương Thảo

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Viết Thanh